UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ VĨNH BẢO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:1513/QĐ-UBND	*Vĩnh Bảo, ngày 30 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án phát triển Khu dân cư tại thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo (nay là xã Vĩnh Bảo)

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH BẢO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung bởi Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn; số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng; số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 ban hành quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư sô 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1216/QĐ-BXD ngày 05/8/2025 của Bộ Xây dựng về việc đính chính Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn, Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quy hoạch đô thị và nông thôn và Quyết định số 18/2025/QĐ-TTG ngày 28/6/2025 của Thủ tướng chính phủ quy định về trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn được thủ tướng chính phủ phê duyệt do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập;

Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 21/5/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 162/2025/QĐ-UBND ngày 17/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng quy định một số nội dung về quy hoạch đô thị và nông thôn; tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng: Số 2054/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án; số 3355/QĐ-UBND ngày 21/11/2021 về việc chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án; số 1546/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận chủ đầu tư Dự án phát triển Khu dân cư tại thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo (nay là xã Vĩnh Bảo);

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện Vĩnh Bảo: Số 888/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết và ban hành Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; số 3423/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 và số 4679/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 về việc đính chính Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND huyện Vĩnh Bảo về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết và ban hành Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án phát triển Khu dân cư tại thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo (nay là xã Vĩnh Bảo);

Căn cứ Văn bản số 782/UBND-XD3 ngày 09/02/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải cho dự án phát triển khu dân cư tại thị trấn Vĩnh Bảo;

Căn cứ Kết luận số 2386/KL-TTCP ngày 19/11/2024 của Thanh tra Chính phủ về công tác quản lý, sử dụng đất đai theo tinh thần Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 23/9/2019 và số 116/NQ-CP ngày 06/12/2019 của Chính phủ; công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch xây dựng của UBND thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Công văn số 6595/SXD-PTĐT ngày 19/6/2026 của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng về tham gia ý kiến đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án phát triển Khu dân cư tại thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo (nay là xã Vĩnh Bảo);

Căn cứ Văn bản số 213/2026/CV-MD ngày 01/7/2026 của Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn về việc tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Sở Xây dựng về tham vấn về đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án phát triển Khu dân cư tại thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo (nay là xã Vĩnh Bảo);

Theo đề nghị tại Tờ trình số 212/TTr-MD ngày 01/7/2026 của Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn về việc thẩm định, phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án phát triển Khu dân cư tại thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo (nay là xã Vĩnh Bảo); Báo cáo thẩm định số 02/BC-HĐTĐ ngày 22/7/2026 của Hội đồng thẩm định Nhiệm vụ quy hoạch, Quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Bảo và đề nghị của Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án phát triển Khu dân cư tại thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo (nay là xã Vĩnh Bảo), với những nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án phát triển Khu dân cư tại thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo (nay là xã Vĩnh Bảo).

2. Vị trí, ranh giới và quy mô nghiên cứu:

Phạm vi ranh giới các vị trí lập điều chỉnh cục bộ bao gồm các lô đất CX1, CX3, NO6, CH1, CH2, CH3, HLAT và tuyến đường giao thông phía Đông Bắc theo quy hoạch chung. Thuộc Khu dân cư thị trấn Vĩnh Bảo trên địa phận quản lý của xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng với ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Đông Bắc giáp đất canh tác nông nghiệp và đất mặt nước;

- Phía Đông Nam giáp khu dân cư đô thị hóa;

- Phía Tây Bắc giáp khu dân cư đô thị hóa và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật của thị trấn;

- Phía Tây Nam giáp khu dân cư đô thị hóa.

2.3. Quy mô nghiên cứu:

Diện tích nghiên cứu lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch: 24,9 ha.

3. Nội dung điều chỉnh cục bộ sử dụng đất:

Điều chỉnh cục bộ tại các lô đất CX1, CX3, NO6, CH1, CH2, CH3, HLAT và tuyến đường giao thông phía Đông Bắc theo quy hoạch chung.

3.1. Khu vực điều chỉnh 1: Lô đất CX1

a) Lý do

Đồ án quy hoạch đã phê duyệt không bố trí quỹ đất cho công trình trạm xử lý nước thải nên cần bổ sung, cập nhật trạm xử lý nước thải vào đồ án quy hoạch theo yêu cầu của UBND thành phố Hải Phòng tại Văn bản số 782/UBND-XD3 ngày 09/02/2022 về việc đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải cho Dự án phát triển khu dân cư tại thị trấn Vĩnh Bảo.

b) Nội dung điều chỉnh

Bổ sung đất hạ tầng kỹ thuật HTKT1 tại vị trí lô đất cây xanh CX1 với quy mô khoảng 330,1m^2 và phần diện tích đất cây xanh cách ly xung quanh lô đất HTKT với bề rộng 10m và diện tích khoảng 720,0 m^2 đảm bảo tuân thủ theo quy định (tại mục 2.11.4 Quy định khoảng cách an toàn về môi trường QCVN 01:2021), cụ thê:

- Diện tích lô đất cây xanh sử dụng công cộng CX1 giảm 1.050,1m^2 từ 3.522,4m^2 xuống 2.472,3m^2.

- Diện tích lô đất hạ tầng kỹ thuật HTKT1 tăng 330,1m^2.

- Diện tích lô đất cây xanh cách ly CXCL tăng 720,0m^2.

3.2. Khu vực điều chỉnh 2: Lô đất cây xanh sử dụng công cộng CX3, đất nhà ở liền kề NO6.

a) Lý do điều chỉnh

Trong ranh giới quy hoạch có phần đất thuộc quản lý của Điện lực Vĩnh Bảo (khoảng 233,5m^2) nên cần điều chỉnh chức năng sử dụng đất phù hợp với hiện trạng thực tế.

b) Nội dung điều chỉnh

Chuyển đổi phần đất thuộc quản lý của Điện lực Vĩnh Bảo trong các lô đất cây xanh CX3, đất nhà ở liền kề NO6 thành đất hạ tầng kỹ thuật HTKT2, cụ thể:

- Diện tích lô đất hạ tầng kỹ thuật HTKT2 tăng 233,5m^2.

- Diện tích lô đất cây xanh sử dụng công cộng CX3 giảm 96,5m^2 từ 1.329,7m^2 xuống 1.233,2m^2.

- Diện tích đất giao thông giảm 55,5m^2.

- Diện tích lô đất nhà ở liền kề NO6 giảm 81,5m^2 từ 1.309,2m^2 xuống 1.227,7m^2. Số lô nhà ở liền kề NO6 giảm 1 lô từ 13 lô xuống 12 lô.

3.3. Khu vực điều chỉnh 3: Lô đất nhà ở chung cư CH1, CH2, CH3, đất hành lang an toàn điện HLAT và tuyến đường giao thông phía Đông Bắc theo quy hoạch chung thành phố Hải Phòng.

a) Lý do điều chỉnh

Theo định hướng của đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 tuyến đường quy hoạch phía Đông Bắc dự án có sự điều chỉnh về lộ giới và hướng tuyến làm ảnh hưởng đến các chức năng đất khác (đất nhà ở chung cư, đất hành lang an toàn, đất giao thông…) trong phạm vi dự án.

b) Nội dung điều chỉnh

Cập nhật tuyến đường phía Đông Bắc theo định hướng của Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng với mặt cắt ngang rộng 42m, cụ thể:

- Diện tích đất giao thông tăng 7.858,3m^2.

- Diện tích lô đất nhà ở chung cư CH1 giảm 2.618,1m^2 từ 28.140,4m^2 xuống 25.522,3m^2.

- Diện tích lô đất nhà ở chung cư CH2 giảm 3.355,4m^2 từ 21.863,6m^2 xuống 18.508,2m^2.

- Diện tích lô đất nhà ở chung cư CH3 giảm 1.628,9m^2 từ 18.092,7m^2 xuống 16.463,8m^2.

- Diện tích lô đất hành lang an toàn đường điện HLAT giảm 255,9m^2 từ 2.874,2m^2 xuống 2.618,3m^2.

Bảng so sánh sử dụng đất điều chỉnh

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m²)		Tăng / giảm (m²)
			Quyết định số 888/QĐ-UBND (Quyết định đính chính số 4679/QĐ-UBND)	Điều chỉnh kỳ này	
I	**Đất công cộng**	**CC**	**23.546,2**	**23.546,2**	**0,0**
II	**Đất giáo dục**	**GD**	**8.178,6**	**8.178,6**	**0,0**
III	**Đất nhà ở phát triển mới**		**114.445,0**	**106.761,1**	**-7.683,9**
1	Đất chung cư	CH	68.096,7	60.494,3	-7.602,4
2	Đất nhà liền kề	NO	46.348,3	46.266,8	-81,5
IV	**Đất cây xanh**		**17.091,7**	**16.665,1**	**-426,6**
1	Đất cây xanh khu ở	CX	9.631,2	8.484,6	-1.146,6
2	Đất cây xanh, thể dục thể thao đô thị	CXDT	7.460,5	7.460,5	0,0
3	Đất cây xanh cách ly	CXCL	0,0	720,0	720,0
V	**Đất hành lang an toàn đường điện**	**HLAT**	**2.874,2**	**2.618,3**	**-255,9**
VI	**Đất giao thông**		**82.959,3**	**90.762,1**	**7.802,8**
VII	**Đất hạ tầng kỹ thuật**	**HTKT**	**0,0**	**563,6**	**563,6**
Tổng			**249.095,0**	**249.095,0**	**0,0**

Bảng tổng hợp sử dụng đất sau điều chỉnh

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích	Tỷ lệ
			m²	%
I	**Đất công cộng**	**CC**	**23.546,2**	**9,45**
II	**Đất giáo dục**	**GD**	**8.178,6**	**3,28**

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích	Tỷ lệ
			m²	%
III	**Đất nhà ở phát triển mới**		**106.761,1**	**42,86**
1	Đất chung cư	CH	60.494,3	24,29
2	Đất nhà liền kề	NO	46.266,8	18,57
IV	**Đất cây xanh**		**16.665,1**	**6,69**
1	Đất cây xanh khu ở	CX	8.484,6	3,41
2	Đất cây xanh, thể dục thể thao đô thị	CXDT	7.460,5	3,00
3	Đất cây xanh cách ly	CXCL	720,0	0,29
V	**Đất hành lang an toàn đường điện**	**HLAT**	**2.618,3**	**1,05**
VI	**Đất giao thông**		**90.762,1**	**36,44**
VII	**Đất hạ tầng kỹ thuật**	**HTKT**	**563,6**	**0,23**
Tổng			**249.095,0**	**100,00**

Bảng thống kê chi tiết từng lô đất

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (M²)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số sử dụng đất (Lần)	Ghi chú
I	**Đất nhà ở phát triển mới**		**106.761,1**				
1	**Đất chung cư**	**CH**	**60.494,3**				
	Đất nhà chung cư	CH1	25.522,3	5	50	2,50	
	Đất nhà chung cư	CH2	18.508,2	5	50	2,50	
	Đất nhà chung cư	CH3	16.463,8	5	50	2,50	
2	**Đất nhà liền kề**	**NO**	**46.266,8**				
	Đất nhà ở liên kề	NO1	2.038,6	5	91	4,55	
	Đất nhà ở liên kề	NO2	4.433,9	5	88	4,40	
	Đất nhà ở liên kề	NO3	3.647,0	5	87	4,35	
	Đất nhà ở liên kề	NO4	2.792,4	5	87	4,35	
	Đất nhà ở liên kề	NO5	3.368,9	5	81	4,05	
	Đất nhà ở liên kề	NO6	1.227,7	5	80	4,00	
	Đất nhà ở liên kề	NO7	4.736,2	5	84	4,20	
	Đất nhà ở liên kề	NO8	1.493,8	5	90	4,50	
	Đất nhà ở liên kề	NO9	3.049,0	5	82	4,10	

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (M^2)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số sử dụng đất (Lần)	Ghi chú
	Đất nhà ở liên kề	NO10	3.588,1	5	85	4,25	
	Đất nhà ở liên kề	NO11	3.588,1	5	85	4,25	
	Đất nhà ở liên kề	NO12	5.962,2	5	88	4,40	
	Đất nhà ở liên kề	NO13	3.184,8	5	91	4,55	
	Đất nhà ở liên kề	NO14	3.156,1	5	85	4,25	
II	**Đất công cộng**	**CC**	**23.546,2**				
1	Trung tâm hành chính phát triển mới	CC2	11.145,5	5	70	3,50	
2	Trung tâm hành chính phát triển mới	CC1	10.081,2	5	70	3,50	
3	Nghĩa trang liệt sĩ thị trấn	NT	2.319,5				
III	**Đất giáo dục**	**GD**	**8.178,6**				
	Nhà trẻ	GD1	5.384,0	2	40	0,80	
	Nhà trẻ	GD2	2.794,6	2	40	0,80	
IV	**Đất cây xanh**		**16.665,1**				
1	Đất cây xanh khu ở	CX	8.484,6				
	Cây xanh khu ở	CX1	2.472,3	1	5	0,05	
	Cây xanh khu ở	CX2	859,0	1	5	0,05	
	Cây xanh khu ở	CX3	1.233,2	1	5	0,05	
	Cây xanh khu ở	CX4	3.651,6	1	5	0,05	
	Cây xanh khu ở	CX5	268,5	1	5	0,05	
2	Đất cây xanh, thể dục thể thao	CXDT	7.460,5	1	5	0,05	
3	Đất cây xanh cách ly	CXCL	720,0				
V	**Đất hành lang an toàn đường điện**		**2.618,3**				
	Hành lang an toàn đường điện	HLAT	2.618,3				
VI	**Đất giao thông**		**90.762,1**				
VII	**Đất hạ tầng kỹ thuật**	**HTKT**	**563,6**				
	Đất trạm xử lý nước thải	HTKT1	330,1	-	-	-	
	Đất điện lực Vĩnh Bảo	HTKT2	233,5	-	-	-	
	Tổng		**249.095,0**				

Kèm theo Quyết định này là Phụ lục "Bảng thống kê chi tiết từng lô đất" thay thế trong Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, ký hiệu QH-03.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 4679/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo (Nội dung Quyết định số 4679/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 đã được cập nhật vào Quyết định này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo số 888/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết và ban hành Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án phát triển Khu dân cư tại thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo (nay là xã Vĩnh Bảo).

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng các phòng: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Kinh tế, Văn hoá - Xã hội; Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ VĨNH BẢO T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Thị Lan Hương

PHỤ LỤC - BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT TỪNG LÔ ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 1513/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Vĩnh Bảo)

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	STT LÔ ĐẤT	DIỆN TÍCH (M^2)	TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT TỐI ĐA (LẦN)	GHI CHÚ
I	**ĐẤT Ở MỚI PHÁT TRIỂN**			**106.761,1**				
1	**ĐẤT CHUNG CƯ**	**CH**		**60.494,3**				
	ĐẤT NHÀ CHUNG CƯ	CH1		25.522,3	5	50	2,50	
	ĐẤT NHÀ CHUNG CƯ	CH2		18.508,2	5	50	2,50	
	ĐẤT NHÀ CHUNG CƯ	CH3		16.463,8	5	50	2,50	
2	**ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ**		**485**	**46.266,8**				
	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	**NO1**	**23**	**2.038,6**				
			1	81,9	5	87	4,35	
			2	90,0	5	84	4,20	
			3	72,8	5	91	4,55	
			TỪ 4 ĐẾN 16	87,0	5	85	4,25	
			17	86,6	5	85	4,25	
			18	84,0	5	86	4,30	
			19	81,2	5	87	4,35	
			20	78,4	5	88	4,40	
			21	75,5	5	90	4,50	
			22	120,0	5	78	3,90	
			23	137,2	5	76	3,80	
	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	**NO2**	**49**	**4.433,9**				
			1	82,0	5	87	4,35	
			2	90,0	5	84	4,20	
			TỪ 3 ĐẾN 5	100,0	5	80	4,00	
			6	91,4	5	83	4,15	
			7	96,1	5	82	4,10	
			8	92,7	5	83	4,15	
			9	89,2	5	81	4,20	
			10	110,8	5	79	3,95	
			11	107,4	5	79	3,95	
			12	104,0	5	79	3,95	
			13	100,6	5	80	4,00	

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	STT LÔ ĐẤT	DIỆN TÍCH (M^2)	TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT TỐI ĐA (LẦN)	GHI CHÚ
			14	97,2	5	81	4,05	
			15	93,8	5	83	4,15	
			16	90,4	5	84	4,20	
			17	87,0	5	85	4,25	
			18	95,9	5	82	4,10	
			19	92,5	5	83	4,15	
			20	89,1	5	84	4,20	
			21	85,8	5	86	4,30	
			22	83,3	5	87	4,35	
			23	82,0	5	87	4,35	
			24	81,9	5	87	4,35	
			25	82,6	5	87	4,35	
			26	83,6	5	86	4,30	
			27	84,6	5	86	4,30	
			28	85,6	5	86	4,30	
			29	100,0	5	80	4,00	
			30	85,9	5	86	4,30	
			31	88,0	5	85	4,25	
			32	100,5	5	80	4,00	
			TỪ 33 ĐẾN 41	80,0	5	88	4,40	
			TỪ 42 ĐẾN 49	95,0	5	82	4,10	
	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	**NO3**	**41**	**3.647,0**				
			1	106,0	5	79	3,95	
			TỪ 2 ĐẾN 15	85,0	5	86	4,30	
			16	85,0	5	86	4,30	
			17	118,0	5	78	3,90	
			18	85,0	5	86	4,30	
			TỪ 19 ĐẾN 21	85,1	5	86	4,30	
			22	130,4	5	77	3,85	
			23	103,1	5	80	4,00	
			TỪ 24 ĐẾN 27	85,1	5	86	4,30	

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	STT LÔ ĐẤT	DIỆN TÍCH (M^2)	TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT TỐI ĐA (LẦN)	GHI CHÚ
			28	85,2	5	86	4,30	
			TỪ 29 ĐẾN 39	85,0	5	86	4,30	
			40	83,8	5	87	4,35	
			41	129,8	5	77	3,85	
	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	**NO4**	**31**	**2.792,4**				
			1	126,5	5	77	3,85	
			TỪ 2 ĐẾN 7	85,0	5	86	4,30	
			8	108,0	5	79	3,95	
			9	108,0	5	79	3,95	
			TỪ 10 ĐẾN 15	85,0	5	86	4,30	
			16	84,4	5	86	4,30	
			17	101,4	5	80	4,00	
			18	83,7	5	87	4,35	
			19	85,9	5	85	4,25	
			TỪ 20 ĐẾN 25	85,0	5	86	4,30	
			26	82,6	5	87	4,35	
			27	82,6	5	87	4,35	
			TỪ 28 ĐẾN 30	85,0	5	86	4,30	
			31	144,3	5	76	3,80	
	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	**NO5**	**33**	**3.368,9**				
			1	96,5	5	81	4,05	
			TỪ 2 ĐẾN 15	97,5	5	81	4,05	
			16	157,0	5	75	3,75	
			17	185,9	5	71	3,55	
			TỪ 18 ĐẾN 32	97,5	5	81	4,05	
			33	102,0	5	80	4,00	
	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	**NO6**	**12**	**1.227,7**				
			1	99,7	5	80	4,00	
			TỪ 2 ĐẾN 11	100,0	5	80	4,00	
			12	128,0	5	79	3,95	

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	STT LÔ ĐẤT	DIỆN TÍCH (M^2)	TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT TỐI ĐA (LẦN)	GHI CHÚ
	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	**NO7**	**42**	**4.736,2**				
			1	124,6	5	79	3,85	
			TỪ 2 ĐẾN 15	117,0	5	78	3,90	
			16	118,0	5	78	3,90	
			TỪ 17 ĐẾN 21	90,0	5	84	4,20	
			22	118,0	5	78	3,90	
			TỪ 23 ĐẾN 36	117,0	5	78	3,90	
			37	143,1	5	76	3,80	
			38	105,4	5	80	4,00	
			39	103,4	5	80	4,00	
			40	101,3	5	80	4,00	
			41	99,2	5	80	4,00	
			42	97,2	5	81	4,05	
	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	**NO8**	**19**	**1.493,8**				
			1	81,0	5	88	4,40	
			TỪ 2 ĐẾN 7	76,3	5	90	4,50	
			8	80,6	5	88	4,40	
			TỪ 9 ĐẾN 11	85,0	5	86	4,30	
			12	80,6	5	88	4,40	
			TỪ 13 ĐẾN 18	76,3	5	90	4,50	
			19	81,0	5	84	4,35	
	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	**NO9**	**30**	**3.049,0**				
			1	132,0	5	77	3,85	
			TỪ 2 ĐẾN 9	97,5	5	81	4,05	
			10	125,0	5	77	3,85	
			TỪ 11 ĐẾN 15	95,0	5	82	4,10	
			16	125,0	5	77	3,85	
			TỪ 17 ĐẾN 24	97,5	5	81	4,05	
			25	132,0	5	77	3,85	
			TỪ 26 ĐẾN 30	100,0	5	80	4,00	

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	STT LÔ ĐẤT	DIỆN TÍCH (M^2)	TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT TỐI ĐA (LẦN)	GHI CHÚ
	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	**NO10**	**38**	**3.588,1**				
			1	139,5	5	76	3,80	
			2	139,6	5	76	3,80	
			TỪ 3 ĐẾN 17	87,5	5	85	4,25	
			18	142,0	5	76	3,80	
			TỪ 19 ĐẾN 22	100,0	5	80	4,00	
			23	142,0	5	76	3,80	
			TỪ 24 ĐẾN 38	87,5	5	85	4,25	
	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	**NO11**	**38**	**3.588,1**				
			1	139,6	5	76	3,80	
			2	139,5	5	76	3,80	
			TỪ 3 ĐẾN 17	87,5	5	85	4,25	
			18	142,0	5	76	3,80	
			TỪ 19 ĐẾN 22	100,0	5	80	4,00	
			23	142,0	5	76	3,80	
			TỪ 24 ĐẾN 38	87,5	5	85	4,25	
	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	**NO12**	**63**	**5.962,2**				
			1	87,0	5	85	4,25	
			TỪ 2 ĐẾN 30	95,0	5	82	4,10	
			31	139,1	5	76	3,80	
			32	88,7	5	84	4,20	
			33	88,7	5	84	4,20	
			34	79,8	5	88	4,40	
			35	71,9	5	88	4,40	
			TỪ 36 ĐẾN 59	95,0	5	82	4,10	
			60	82,0	5	87	4,35	
			61	90,0	5	84	4,20	
			62	100,0	5	80	4,00	
			63	100,0	5	80	4,00	
	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	**NO13**	**36**	**3.184,8**				

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	STT LÔ ĐẤT	DIỆN TÍCH (M^2)	TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT TỐI ĐA (LẦN)	GHI CHÚ
			1	112,0	5	79	3,95	
			TỪ 2 ĐẾN 5	75,0	5	90	4,50	
			6	114,9	5	78	3,90	
			7	110,6	5	78	3,90	
			8	106,8	5	79	3,95	
			9	103,5	5	80	4,00	
			10	100,4	5	80	4,00	
			11	97,4	5	81	4,05	
			12	94,3	5	82	4,10	
			13	91,8	5	83	4,15	
			14	89,9	5	84	4,20	
			15	86,5	5	85	4,25	
			16	84,6	5	86	4,30	
			17	82,7	5	87	4,35	
			18	81,6	5	87	4,35	
			19	81,0	5	87	4,35	
			20	80,3	5	88	4,40	
			21	79,7	5	88	4,40	
			22	79,0	5	88	4,40	
			23	78,5	5	89	4,45	
			24	79,1	5	89	4,45	
			25	80,4	5	88	4,40	
			26	89,6	5	84	4,20	
			27	97,6	5	81	4,05	
			28	99,3	5	80	4,00	
			29	73,2	5	91	4,55	
			30	79,7	5	88	4,40	
			31	86,3	5	86	4,30	
			32	92,8	5	83	4,15	
			33	111,3	5	79	3,95	
			TỪ 34 ĐẾN 36	80,0	5	88	4,40	
	ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ	**NO14**	**30**	**3.156,1**				
			1	219,1	5	68	3,40	

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	STT LÔ ĐẤT	DIỆN TÍCH (M^2)	TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT TỐI ĐA (LẦN)	GHI CHÚ
			2	222,7	5	68	3,40	
			TỪ 3 ĐẾN 16	97,5	5	81	4,05	
			17	92,6	5	83	4,15	
			18	86,7	5	85	4,25	
			TỪ 19 ĐẾN 30	97,5	5	81	4,05	
II	**ĐẤT CÔNG CỘNG**			**23.546,2**				
	Trung tâm hành chính phát triển mới	CC2		11.145,5	5	70	3,50	
	Trung tâm hành chính phát triển mới	CC1		10.081,2	5	70	3,50	
	Nghĩa trang liệt sĩ thị trấn	NT		2.319,5				
III	**ĐẤT GIÁO DỤC**			**8.178,6**				
	Nhà trẻ	GD1		5.384,0	2	40	0,80	
	Nhà trẻ	GD2		2.794,6	2	40	0,80	
IV	**ĐẤT CÂY XANH**			**16.665,1**				
1	Đất cây xanh khu ở	CX		8.484,6				
	Cây xanh khu ở	CX1		2.472,3	1	5	0,05	
	Cây xanh khu ở	CX2		859,0	1	5	0,05	
	Cây xanh khu ở	CX3		1.233,2	1	5	0,05	
	Cây xanh khu ở	CX4		3.651,6	1	5	0,05	
	Cây xanh khu ở	CX5		268,5	1	5	0,05	
2	Đất cây xanh, thể dục thể thao	CXDT		7.460,5	1	5	0,05	
3	Đất cây xanh cách ly	CXCL		720,0				
V	**ĐẤT HÀNH LANG AN TOÀN ĐƯỜNG ĐIỆN**			**2.618,3**				
	Hành lang an toàn đường điện	HLAT		2.618,3				
VI	**ĐẤT GIAO THÔNG**			**90.762,1**				
VII	**ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	HTKT		**563,6**				
	Đất trạm xử lý nước thải	HTKT1		330,1				
	Đất điện lực Vĩnh Bảo	HTKT2		233,5				
	TỔNG			**249.095,0**				